HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **XÃ QUỲNH PHỤ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11 /NQ-HĐND	*Quỳnh Phụ, ngày 26 tháng 3 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
V/v phê duyệt Quyết toán thu, chi NSNN xã Quỳnh Phụ năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ NHIỆM KỲ 2026 - 2031, KỲ HỌP THỨ NHẤT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căm cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Xét Tờ trình số 35/TTr-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị phê duyệt Quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 xã Quỳnh Phụ; Báo cáo thẩm tra số 08 /BC-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Ban kinh tê – ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025. Cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách xã: 2.038.115 triệu đồng

   Trong đó : Thu trên địa bàn: 1.065.383 triệu đồng

   Thu trợ cấp ngân sách cấp trên: 933.688 triệu đồng

   Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 20.715 triệu đồng

   Thu kết dư ngân sách: 18.330 triệu đồng

2. Tổng chi ngân sách xã: 2.038.115 triệu đồng:

   Trong đó: Chi đầu tư phát triển: 1.139.161 triệu đồng

   Chi thường xuyên: 304.922 triệu đồng

   Chi chuyển nguồn sang năm sau: 593.333 triệu đồng

   Chi nộp hoàn trả về ngân sách tỉnh: 699 triệu đồng

3. Các quỹ tài chính ngoài ngân sách

   a. Tổng thu năm 2025: 1.093 triệu đồng

   - Số dư đầu kỳ (tại thời điểm bàn giao 01/7/2025): 890 triệu đồng.

- Số thu 6 tháng cuối năm 2025: 203 triệu đồng.

b. Tổng chi năm 2025: 0 đồng.

c. Số tồn quỹ đến 31/12/2025: 1.093 triệu đồng.

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Quỳnh Phụ, nhiệm kỳ 2026-2031, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 26 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT.HĐND tinh; Lãnh đạo UBND tinh;
- TT.Đảng ủy.TT.HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Lưu: VT.NVC

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhiễm

UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ QUỲNH PHỤ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1296/QĐ-UBND	*Quỳnh Phụ, ngày 27 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quyết toán thu, chi ngân sách xã Quỳnh Phụ năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỲNH PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Quỳnh Phụ nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ nhất về việc phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách xã Quỳnh Phụ năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025:

- Tổng thu ngân sách xã năm 2025: 2.038.115.411.604 đồng
- Tổng chi ngân sách xã năm 2025: 2.038.115.411.604 đồng
- Kết dư ngân sách xã năm 2025: 0 đồng

(Có các Biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị dự toán thuộc xã, đơn vị sử dụng ngân sách, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính tỉnh;
- Như điều 3;
- Thường trực Đảng ủy-HĐND-UBND xã;
- Lưu: VT, KT[NTH].

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Xuân Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Mẫu biểu số 48
TheoNghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**620.288.485.900**	**2.038.115.411.604**	**1.417.826.925.704**	**328,6**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**413.390.853.900**	**1.065.371.841.607**	**651.980.987.707**	**257,7**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	1.318.585.900	272.112.479.671	270.793.893.771	20636,7
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	412.072.268.000	793.259.361.936	381.187.093.936	192,5
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**206.897.632.000**	**933.687.612.341**	**726.789.980.341**	**451,3**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	200.237.000.000	200.237.000.000		100,0
-	Thu TC bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	6.660.632.000		-6.660.632.000	
-	Thu bổ sung có mục tiêu		733.450.612.341	733.450.612.341	
III	**Thu từ các khoản cho vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**18.329.635.493**	**18.329.635.493**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**20.715.322.163**	**20.715.322.163**	
VI	**Các khoản huy động, đóng góp**		**11.000.000**	**11.000.000**	
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**620.288.485.900**	**2.038.115.411.604**	**1.417.826.925.704**	**328,6**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**620.288.485.900**	**1.430.104.433.570**	**809.815.947.670**	**230,6**
1	Chi đầu tư phát triển	401.094.900.000	1.126.201.163.049	725.106.263.049	280,8
2	Chi thường xuyên	217.699.785.900	303.903.270.521	86.203.484.621	139,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
6	Dự phòng ngân sách	1.493.800.000		-1.493.800.000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**		**13.978.582.615**	**13.978.582.615**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		13.978.582.615	13.978.582.615	
III	**Chi chuyển nguồn năm sau**		**593.332.992.419**	**593.332.992.419**	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		699.403.000	699.403.000	
V	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
VI	Chi hỗ trợ các địa phương khác				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	cấp tỉnh				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				
H	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu mẫu số 50
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Không tính thu bổ sung từ ngân sách cấp trên)

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	2	4	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN(A+B+C+D)	**620.288.485.900**	**1.104.427.799.263**	**178.05**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**413.390.853.900**	**1.065.382.841.607**	**257.72**
I	**Thu nội địa**	**413.390.853.900**	**1.065.371.841.607**	**257.72**
1	**Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý**			
-	Thuế giá trị gia tăng			
	Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước			
-	Thuế tài nguyên			
	Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)			
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý**			
-	Thuế giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế môn bài			
-	Thu khác			
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**			
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**3.891.500.000**	**10.686.514.246**	**274.61**
-	Thuế giá trị gia tăng	3.891.500.000	9.829.013.987	252.58
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		846.629.309	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		10.870.950	
-	Thuế tài nguyên			
-	Thuế môn bài			
-	Thu khác			
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.644.400.000	13.513.191.591	370.79
6	Thuế bảo vệ môi trường			
7	Lệ phí trước bạ	3.100.000.000	15.642.756.942	504.61
8	Phí, lệ phí	384.100.000	389.724.690	101.46
-	Phí, lệ phí TW			
-	Phí, lệ phí tỉnh			
-	Phí, lệ phí huyện		6.750.000	

-	Phí, lệ phí xã, phường	384.100.000	382.974.690	99.71
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	759.485.900	971.224.596	127.88
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000.000	102.868.885	514.34
12	Tiền sử dụng đất	401.094.368.000	996.664.737.526	248.49
13	Tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	322.000.000		0
-	Thuế giá trị gia tăng			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
-	Thuế tài nguyên			
-	Thu từ thu nhập sau thuế			
-	Thu khác	322.000.000		0
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			
16	Thu khác ngân sách	175.000.000	23.981.056.131	13703.46
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác		3.419.767.000	
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			
II	**Thu về dầu thô**			
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**			
1	Thuế xuất khẩu			
2	Thuế nhập khẩu			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam			
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			
7	Thu khác			
IV	**Thu Viện trợ**			
V	**Các khoản nhân dân đóng góp**		**11.000.000**	
B	**THU HỒI TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**			
C	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**		**18.329.635.493**	
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**20.715.322.163**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu mẫu số 52
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO LĨNH VỰC

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So Sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (không tính chi bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới và chi trả nợ gốc tiền vay	**620.288.485.900**	**2.038.115.411.604**	**1.417.826.925.704**	**615.2**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**620.288.485.900**	**1.444.083.016.185**	**823.794.530.285**	**435.89**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**401.094.900.000**	**1.139.160.500.049**	**738.065.600.049**	**1016.2**
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.139.160.500.049	1.139.160.500.049	
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội				
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		99.201.475.971	99.201.475.971	
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		722.505.000	722.505.000	
-	Chi văn hoá thông tin		39.146.592.260	39.146.592.260	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		950.856.171.648	950.856.171.648	
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		24.139.310.170	24.139.310.170	
-	Chi bảo đảm xã hội		25.094.445.000	25.094.445.000	
-	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế, Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương				
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật				0
II	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**217.699.785.900**	**304.922.516.136**	**87.222.730.236**	**140.07**
-	Chi quốc phòng	1.207.500.000	1.685.813.916	478.313.916	139.61
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.207.500.000	1.552.615.364	345.115.364	128.58
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	123.440.000.000	137.318.173.200	13.878.173.200	111.24
-	Chi khoa học, công nghệ				
-	Chi y tế, dân số và gia đình	11.243.000.000	11.558.032.970	315.032.970	102.8
-	Chi văn hoá thông tin	2.974.000.000	9.578.432.300	6.604.432.300	322.07
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.194.000.000	2.786.416.600	592.416.600	127
-	Chi thể dục thể thao		554.959.000	554.959.000	
-	Chi bảo vệ môi trường	923.290.000	5.587.286.150	4.663.996.150	605.15
-	Chi các hoạt động kinh tế	7.213.527.900	10.182.614.972	2.969.087.072	141.16
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	32.596.868.000	83.496.244.306	50.899.376.306	256.15
-	Chi đảm bảo xã hội	34.407.000.000	40.071.927.358	5.664.927.358	116.46
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	293.000.000	550.000.000	257.000.000	187.71
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng NSNN**	**1.493.800.000**			**0**
VI	**Chi tạo nguồn , điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**		**593.332.992.419**	**593.332.992.419**	
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**699.403.000**	**699.403.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu mẫu số 51

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NS ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	Ghi chú
A	B	1	2	3=2/1	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (không tính chi trả nợ gốc tiền vay)	**620.288.485.900**	**2.038.115.411.604**	**328,6**	
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**620.288.485.900**	**1.430.104.433.570**	**230,6**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**401.094.900.000**	**1.126.201.163.049**	**280,8**	
1	Chi đầu tư cho các dự án		1.126.201.163.049		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		99.201.475.971		
-	Chi các hoạt động kinh tế		937.896.834.648		
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		24.139.310.170		
-	Chi văn hoá thông tin		39.146.592.260		
-	Chi bảo đảm xã hội		25.094.445.000		
-	Chi cho ngân hàng chính sách xã hội				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
-	Chi từ nguồn vốn tập trung ngân sách				
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**217.699.785.900**	**303.903.270.521**	**139,6**	
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	123.440.000.000	137.318.173.200	111,2	
2	Chi khoa học và công nghệ				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng**	**1.493.800.000**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**		**13.978.582.615**		
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**		**13.978.582.615**		
1	**Chương trình nông thôn mới**		**12.959.337.000**		
	+ Xây dựng cơ bản		12.959.337.000		
	+Thường xuyên				
2	**Chương trình giảm nghèo bền vững**		**1.019.245.615**		
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên		1.019.245.615		
3	**Chương trình phát triển vùng DTTS**				
	+ Xây dựng cơ bản				
	+Thường xuyên				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				
1	Xây dựng cơ bản (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)				
2	Thường xuyên				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**593.332.992.419**		
D	**CHI BỔ SUNG NS CẤP DƯỚI**				
E	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**		**699.403.000**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu mẫu số 53
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)			Ghi chú
			Dự toán tỉnh	Dự toán xã		Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	10
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	620.288.485.900		620.288.485.900	2.038.115.411.604		2.038.115.411.604	328,6		328,6	
A	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	620.288.485.900		620.288.485.900	1.430.104.433.570		1.430.104.433.570	230,6		230,6	
I	**Chi đầu tư phát triển**	401.094.900.000		401.094.900.000	1.126.201.163.049		1.126.201.163.049	280,8		280,8	
1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực				1.126.201.163.049		1.126.201.163.049				
	Trong đó: chia theo lĩnh vực										
	-Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				99.201.475.971		99.201.475.971				
	-Chi các hoạt động kinh tế				937.896.834.648		937.896.834.648				
	-Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể				24.139.310.170		24.139.310.170				
	-Chi văn hoá thông tin				39.146.592.260		39.146.592.260				
	-Chi bảo đảm xã hội	1.207.500.000		1.207.500.000	25.094.445.000		25.094.445.000	2078,2		2078,2	
	-Chi khoa học, công nghệ										
	Trong đó: chia theo nguồn vốn										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				776.804.910.399		776.804.910.399				
	Trong đó: chi cho Ngân hàng chính sách xã hội V/v KP đáp ứng nhu cầu vốn vay cho người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn thị xã										
	- Chi từ nguồn vốn tập trung NS										
	-Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết										
2	công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
II	**Chi thường xuyên**	217.699.785.900		217.699.785.900	303.903.270.521		303.903.270.521	139,6		139,6	
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				137.318.173.200		137.318.173.200				
2	Chi khoa học, công nghệ										
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**										
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**										
V	**Dự phòng ngân sách**	1.493.800.000		1.493.800.000							
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**										
VIII	**Các nhiệm vụ chi khác**										

B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				**13.978.582.615**		**13.978.582.615**					
	Trong đó:											
	-Xây dựng cơ bản				12.959.337.000		12.959.337.000					
	-Thường xuyên				1.019.245.615		1.019.245.615					
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				**13.978.582.615**		**13.978.582.615**					
1	Chương trình 135				1.019.245.615		1.019.245.615					
	Chi Đầu tư XDCB											
	Chi thường xuyên				*1.019.245.615*		*1.019.245.615*					
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020				12.959.337.000		12.959.337.000					
	Chi Đầu tư XDCB				*12.959.337.000*		*12.959.337.000*					
	Chi thường xuyên											
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển vùng DTTS											
	Chi Đầu tư XDCB											
	Chi thường xuyên											
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**											
1	*Chi Đầu tư XDCB (chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh)*											
	Kè chống xâm nhập mặn, biến đổi khí hậu ven sông Vàm cỏ tây- thành phố Tân An											
2	*Chi thường xuyên*											
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững											
	Chương trình Y tế- Dân số											
	Chương trình tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư											
	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa											
	Chương trình đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy											
	Chương trình Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm và an toàn lao động											
	Chương trình Công nghệ thông tin											
	Chương trình phát triển hệ thống trợ giúp xã hội											
	Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh											
	Chương trình giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn											
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**				**593.332.992.419**		**593.332.992.419**					
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**699.403.000**		**699.403.000**					
E	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**											

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu mẫu số 54
NĐ số 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã QHNS	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán											So sánh (%)			
			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trả nợ lãi phí tiền vay	Chi bs quỹ dự trữ tài chính	Chi trương trình MTQG			Chi nộp NS cấp trên	Chi bổ sung NS cấp dưới	Chi chuyển nguồn	Chi đầu tư không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi trương trình MTQG	
						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên						Chi đầu tư	Chi thường xuyên
A	B	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
B		TỔNG CHI	1.520.888.632.116	1.186.568.474.399	319.595.270.717	14.724.887.000	13.155.887.000	1.569.000.000	2.005.275.876.604	1.093.361.628.049	303.903.270.521			13.978.582.615	12.959.337.000	1.019.245.615	699.403.000		593.332.992.419	92,14	95,09	98,51	64,96
B.1	1001938	- Trường THPT Phụ Dực	100.000.000		100.000.000				100.000.000		100.000.000										100,00		
B.2	1002013	- Trường Tiểu học Quỳnh Hải	8.298.898.000		8.298.898.000				8.268.218.000		8.268.218.000										99,63		
B.3	1002015	- Trường Tiểu học Quỳnh Hội	7.339.131.000		7.339.131.000				7.306.926.000		7.306.926.000										99,56		
B.4	1002017	- Trường THPT Quỳnh Thọ	3.520.000.000		3.520.000.000				3.520.000.000		3.520.000.000										100,00		
B.5	1002094	- Trường Tiểu học Quỳnh Hồng	13.374.137.000		13.374.137.000				13.328.605.000		13.328.605.000										99,66		
B.6	1003533	- Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hội																					
B.7	1003534	- Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hải																					
B.8	1004483	- Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ	39.227.943.000	32.839.535.000	6.388.408.000				6.387.117.000		6.387.117.000										99,98		
B.9	1008574	- Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng																					
B.10	1008578	- Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hồng																					
B.11	1008579	- Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Mỹ																					
B.12	1019027	- Trường THCS Quỳnh Hội	6.799.955.500		6.799.955.500				6.777.482.500		6.777.482.500										99,67		
B.13	1019123	- Trường THCS Quỳnh Côi	9.046.671.900		9.046.671.900				9.021.970.900		9.021.970.900										99,73		
B.14	1020973	- TRƯỜNG TH&THCS QUỲNH MỸ	12.920.672.000		12.920.672.000				12.872.917.000		12.872.917.000										99,63		
B.15	1020975	- Trường THCS Quỳnh Hồng	9.095.979.500		9.095.979.500				9.066.295.500		9.066.295.500										99,67		
B.16	1025763	- Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	1.500.000.000		1.500.000.000				1.500.000.000		1.500.000.000										100,00		
B.17	1059943	- Trường THCS Quỳnh Hải	7.040.463.500		7.040.463.500				7.018.049.500		7.018.049.500										99,68		
B.18	1079654	- Trung tâm chính trị xã Quỳnh phụ	3.479.163.000		3.479.163.000				3.445.921.000		3.445.921.000										99,04		
B.19	1079867	- Trường Tiểu học Quỳnh Côi	8.975.054.000		8.975.054.000				8.941.403.000		8.941.403.000										99,63		
B.20	1106115	- TRƯỜNG TH&THCS QUỲNH HƯNG	10.068.839.000		10.068.839.000				10.028.257.000		10.028.257.000										99,60		
B.21	1109662	- Trường mầm non Quỳnh Hội	6.152.207.000		6.152.207.000				6.140.689.000		6.140.689.000										99,81		
B.22	1109665	- Trường mầm non Quỳnh Hồng	7.494.127.000		7.494.127.000				7.482.433.000		7.482.433.000										99,84		
B.23	1109666	- Trường mầm non Quỳnh Hưng	3.970.897.000		3.970.897.000				3.962.861.000		3.962.861.000										99,80		
B.24	1109683	- Trường mầm non Quỳnh Mỹ	5.159.569.000		5.159.569.000				5.150.777.000		5.150.777.000										99,83		
B.25	1109702	- Trường mầm non Quỳnh Côi	6.489.282.000		6.489.282.000				6.479.329.000		6.479.329.000										99,85		
B.26	1109722	- Trường Mầm non Quỳnh Hải	7.051.477.000		7.051.477.000				7.040.645.000		7.040.645.000										99,85		
B.27	1117841	- Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên quỳnh phụ	100.000.000		100.000.000				100.000.000		100.000.000										100,00		
B.28	1149995	- Văn phòng Đảng ủy xã Quỳnh phụ	15.478.926.315		15.478.926.315				13.587.296.684		13.587.296.684										87,78		
B.29	1158008	- Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ	132.346.988.763		130.777.988.763	1.569.000.000		1.569.000.000	119.890.886.115		118.871.640.500			1.019.245.615		1.019.245.615					90,90			65,0
B.30	1163901	- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quỳnh Phụ	17.592.650.975		17.592.650.975				16.263.915.673		16.263.915.673										92,45		
B.31	1164715	- Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Quỳnh Phụ	10.757.503.000		10.757.503.000				10.617.251.000		10.617.251.000										98,70		
B.32	2812472	- Mã tổ chức ngân sách Xã Quỳnh Phụ							594.032.395.419								699.403.000		593.332.992.419				
B.33	7202805	- Xã Quỳnh Hồng	7.289.697.000	7.289.697.000					7.241.565.000	7.241.565.000										99,34			
B.34	7202810	- Xã Quỳnh Hải	47.948.331.000	46.852.444.000		1.095.887.000	1.095.887.000		47.669.795.000	46.573.908.000				1.095.887.000	1.095.887.000					99,41		100,0	
B.35	7202813	- Xã Quỳnh Hội	59.216.980.000	59.216.980.000					59.200.609.000	59.200.609.000										99,97			
B.36	7202815	- Xã Quỳnh Mỹ	102.220.871.280	102.220.871.280					101.770.890.280	101.770.890.280										99,6			
B.37	7202823	- Xã Quỳnh Hưng	111.715.218.119	111.715.218.119					111.440.328.769	111.440.328.769										99,8			
B.38	7202840	- Thị trấn Quỳnh Côi	26.954.936.000	26.954.936.000					26.516.133.000	26.516.133.000										98,4			
B.39	7901340	- Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.72A từ cầu Đá đến cụm công nghiệp Quỳ Ninh (Đường ĐT.455 cũ), huyện Quỳnh Phụ	6.089.748.000	6.089.748.000					6.089.748.000	6.089.748.000										100,00			
B.40	7904954	- Trung tâm hội nghị huyện Quỳnh Phụ	1.621.527.000	1.621.527.000					1.621.527.000	1.621.527.000										100,00			
B.41	7916926	- Đường ĐH.72C từ đường ĐH.72 đi Quốc Lộ 10	4.190.294.000	4.190.294.000					4.190.294.000	4.190.294.000										100,00			
B.42	7916927	- Thảm bê tông nhựa đường ĐH.73 đoạn từ ĐH.76 đi ĐT.455; Đường ĐH.72 từ chợ An Bài đi cầu Đồng Ba và nâng cấp đường từ ĐH.73 đi sông Cô, huyện Quỳnh Phụ	5.726.535.000	5.726.535.000					5.726.535.000	5.726.535.000										100,00			
B.43	7944682	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư Hải Vân Lương, huyện Quỳnh Phụ (Giai đoạn 1)	124.106.573.000	124.106.573.000					124.066.573.000	124.066.573.000										99,97			
B.44	7944683	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hưng, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ (giai đoạn 2)	29.364.242.000	29.364.242.000					29.364.242.000	29.364.242.000										100,00			
B.45	7959318	- Đường ĐH.73 đoạn từ UBND xã An Tràng đi Đồng Tiến	7.240.597.000	7.240.597.000					7.240.597.000	7.240.597.000										100,00			
B.46	7959319	- Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐT.455 đi xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ	4.568.682.000	4.568.682.000					4.568.682.000	4.568.682.000										100,00			
B.47	7959321	- Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn đi Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ	5.480.697.000	5.480.697.000					5.480.697.000	5.480.697.000										100,00			
B.48	7965953	- Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.72 đến đê Hữu Hóa trên địa phận xã An Thanh, huyện Quỳnh Phụ	5.000.000.000	5.000.000.000					5.000.000.000	5.000.000.000										100,00			
B.49	7980176	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường ĐH.75 đi ĐH.76, huyện Quỳnh Phụ	2.141.985.000	2.141.985.000					2.141.985.000	2.141.985.000										100,00			

B.50	7980177	- Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.73 đến ĐT.455 trên địa phận xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ	3.346.979.000	3.346.979.000					3.346.979.000	3.346.979.000											100,00				
B.51	7980178	- Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy Quỳnh Phụ	1.508.119.000	1.508.119.000					1.508.119.000	1.508.119.000											100,00				
B.52	7980179	- Nâng cấp đường từ ĐH.80 đi ĐH.74 (xã Q.Nguyên - xã Q.Bảo); đường ĐH.79 (xã Q.Giao); đường từ ĐT.452A đi thôn Tân Thái, xã Q.Hồng và đường từ ĐT.452A đi thôn Bương Hạ Tây xã Q.Ngọc	11.531.289.000	11.531.289.000					11.531.289.000	11.531.289.000											100,00				
B.53	7997375	- Đường tỉnh 452 (nay là tuyến đường tỉnh 452A) từ thị trấn Quỳnh Côi đi xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ	9.455.576.000	9.455.576.000					9.455.576.000	9.455.576.000											100,00				
B.54	8059917	- Hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ	170.423.237.000	170.423.237.000					170.272.207.000	170.272.207.000											99,91				
B.55	8059919	- Hạ tầng khu dân cư Đồng Phúc, xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ	104.100.044.000	104.100.044.000					104.100.044.000	104.100.044.000											100,00				
B.56	8059920	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông khu dân cư An Bài, thị trấn An Bài và đường từ ĐT.455 đi cầu Hải xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ	2.234.917.000	2.234.917.000					2.234.917.000	2.234.917.000											100,00				
B.57	8070896	- Cải tạo, nâng cấp đường từ chùa Thanh Hương đến chùa Mía xã An Ấp, huyện Quỳnh Phụ	5.927.042.000	5.927.042.000					5.927.042.000	5.927.042.000											100,00				
B.58	8070897	- Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.84 đến Quốc lộ 10 xã An Vinh, huyện Quỳnh Phụ	3.874.478.000	3.874.478.000					3.874.478.000	3.874.478.000											100,00				
B.59	8070898	- Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ cụm xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ	1.484.000.000	1.484.000.000					1.484.000.000	1.484.000.000											100,00				
B.60	8070899	- Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ cụm xã An Ấp, huyện Quỳnh Phụ	9.215.732.000	9.215.732.000					9.215.732.000	9.215.732.000											100,00				
B.61	8071512	- Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ cụm xã Quỳnh Hội, huyện Quỳnh Phụ	8.343.519.000	8.343.519.000					8.343.519.000	8.343.519.000											100,00				
B.62	8073461	- Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.72 đến đê Hữu Hóa xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ	6.552.225.000	6.552.225.000					6.552.225.000	6.552.225.000											100,00				
B.63	8073765	- Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.72 đến ĐT.455 (cũ) xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ	8.225.341.000	8.225.341.000					8.225.341.000	8.225.341.000											100,00				
B.64	8079180	- Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện tại xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Phụ	8.740.000.000	680.000.000		8.060.000.000	8.060.000.000		8.670.972.000	680.000.000				7.990.972.000	7.990.972.000							100,00		99,14		
B.65	8079181	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng xã Quỳnh Hội, huyện Quỳnh Phụ	4.000.000.000			4.000.000.000	4.000.000.000		3.872.478.000					3.872.478.000	3.872.478.000									96,81		
B.66	8083211	- Cải tạo, nâng cấp đường từ Trạm y tế xã An Vinh đi đến Tứ Phù, huyện Quỳnh Phụ	8.941.246.000	8.941.246.000					8.941.246.000	8.941.246.000											100,00				
B.67	8097100	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư Hải Vân Lương, huyện Quỳnh Phụ (Giai đoạn 2)	54.000.000.000	54.000.000.000					19.772.271.000	19.772.271.000											36,62				
B.68	8097101	- Cải tạo, nâng cấp đường từ trường THPT Quỳnh Thọ đi xã Quỳnh Hoa	6.924.797.000	6.924.797.000					6.924.797.000	6.924.797.000											100,00				
B.69	8106399	- Thảm bê tông nhựa đường ĐH.74 đoạn từ đường ĐT.396B đến đường ĐT.455, huyện Quỳnh Phụ	1.498.977.000	1.498.977.000					1.498.977.000	1.498.977.000											100,00				
B.70	8115460	- Xây dựng cầu Tân Dân, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ	14.276.000.000	14.276.000.000					14.276.000.000	14.276.000.000											100,00				
B.71	8121074	- Nâng cấp, cải tạo một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai huyện Quỳnh Phụ	14.451.990.000	14.451.990.000					14.451.990.000	14.451.990.000											100,00				
B.72	8121116	- Xử lý cấp bách nổ vỡ và nâng cấp đê bối Tân Mỹ xã Quỳnh Ngọc	1.075.000.000	1.075.000.000					1.074.999.000	1.074.999.000											100,00				
B.73	8121514	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trục chính nội đồng xã Quỳnh Ngọc, xã An Ninh và xã An Lễ	14.343.251.000	14.343.251.000					14.343.251.000	14.343.251.000											100,00				
B.74	8121515	- Cải tạo, tu bổ hệ thống kênh thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp huyện Quỳnh Phụ	14.241.307.000	14.241.307.000					14.241.307.000	14.241.307.000											100,00				
B.75	8125480	- Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi và vùng phụ cận, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035	2.741.748.000	2.741.748.000					2.741.748.000	2.741.748.000											100,00				
B.76	8128353	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Quỳnh Giao, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Hồng, An Vinh, An Đồng, An Thái, An Cầu và Châu Sơn.	2.707.894.000	2.707.894.000					2.707.894.000	2.707.894.000											100,00				
B.77	8128356	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.74A và tuyến nhánh từ đường ĐT.452A xã Quỳnh Khê đi đường ĐH.78 xã Quỳnh Hoàng.	1.878.532.000	1.878.532.000					1.878.532.000	1.878.532.000											100,00				
B.78	8128571	- Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông tại xã Quỳnh Hội, xã Quỳnh Hoa, xã Quỳnh Thọ, xã Quỳnh Ngọc và xã Quỳnh Mỹ, huyện Quỳnh Phụ.	24.072.279.000	24.072.279.000					2.072.279.000	2.072.279.000											8,61				
B.79	8128718	- Cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ	14.365.447.000	14.365.447.000					14.365.447.000	14.365.447.000											100,00				
B.80	8133105	- Xây dựng hạ tầng khu dân cư Thượng Đồng, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ	75.426.000.000	75.426.000.000					72.984.211.000	72.984.211.000											96,76				
B.81	8133293	- Duy tu, nâng cấp, làm mới hệ thống cổng chào, trang trí trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ	850.000.000	850.000.000					850.000.000	850.000.000											100,00				
B.82	8133733	- Nạo vét một số tuyến kênh xã Châu Sơn, Quỳnh Ngọc và Quỳnh Hoàng huyện Quỳnh Phụ	1.224.000.000	1.224.000.000					1.223.950.000	1.223.950.000											100,00				
B.83	8136378	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 sân vận động trung tâm huyện Quỳnh Phụ	94.669.000	94.669.000					94.669.000	94.669.000											100,00				
B.84	8136379	- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư, thương mại dịch vụ, công trình công cộng Rộc Xanh tại thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	400.556.000	400.556.000					400.556.000	400.556.000											100,00				
B.85	8136380	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đồng Sau 2, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	572.433.000	572.433.000					572.433.000	572.433.000											100,00				

B.86	8136381	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phong Xá Cầu Mới và công trình công cộng, dịch vụ tại thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	797.591.000	797.591.000					797.591.000	797.591.000										100,00			
B.87	8136382	- Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thượng Đồng, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ.	500.000.000	500.000.000					500.000.000	500.000.000										100,00			
B.88	8137032	- Cải tạo, nâng cấp một số công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng, chống thiên tai xã Quỳnh Hội, An Quý và An Ấp, huyện Quỳnh Phụ	770.000.000	770.000.000					770.000.000	770.000.000										100,00			
B.89	8137033	- Xây dựng trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Quỳnh Phụ (Cơ sở An Bài)	501.194.000	501.194.000					501.194.000	501.194.000										100,00			
B.90	8159456	- Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư để GPMB khu công nghiệp phục vụ nông nghiệp xã An Cầu, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	390.504.000	390.504.000					390.504.000	390.504.000										100,00			
B.91	9121982	- Thuê cơ sở 6 tỉnh Hưng Yên	250.000.000		250.000.000				250.000.000		250.000.000										100,00		
B.92	9125189	- Công an xã Quỳnh Phụ	373.270.264		373.270.264				373.270.264		373.270.264										100,00		

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu mẫu số 58
Theo Nghị định 31/2017/NĐ-CP
Ngày 23/03/2017 của Chính Phủ

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi chuyển giao	Tổng số	Bao gồm		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Chi đầu tư	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
								GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		GD-ĐT và dạy nghề	KH-CN		Chi đầu tư	Chi thường xuyên						
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+9+12+15+16	6	7	8	9	10	11	12=13+14	13	14	15	16	17=5/1	18=6/2	19=9/3	20=12/4
	Tổng số	1.461.144.471.731	1.127.400.276.399	319.569.062.717	14.175.132.615	2.005.275.876.604	1.093.361.628.049	99.201.475.971		303.903.270.521	137.318.173.200		13.978.582.615	12.959.337.000	1.019.245.615	593.332.992.419	699.403.000	137,24	96,98	95,10	98,61
1	1001938 - Trường THPT Phụ Dực	100.000.000		100.000.000		100.000.000				100.000.000	100.000.000							100,00		100,00	
2	1002013 - Trường Tiểu học Quỳnh Hải	8.298.898.000		8.298.898.000		8.268.218.000				8.268.218.000	8.268.218.000							99,63		99,63	
3	1002015 - Trường Tiểu học Quỳnh Hội	7.339.131.000		7.339.131.000		7.306.926.000				7.306.926.000	7.306.926.000							99,56		99,56	
4	1002017 - Trường THPT Quỳnh Thọ	3.520.000.000		3.520.000.000		3.520.000.000				3.520.000.000	3.520.000.000							100,00		100,00	
5	1002094 - Trường Tiểu học Quỳnh Hồng	13.374.137.000		13.374.137.000		13.328.605.000				13.328.605.000	13.328.605.000							99,66		99,66	
6	1003533 - Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hội																				
7	1003534 - Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hải																				
8	1004483 - Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ	39.227.943.000	32.839.535.000	6.388.408.000		6.387.117.000				6.387.117.000								16,28	0,00	99,98	
9	1008574 - Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng																				
10	1008578 - Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hồng																				
11	1008579 - Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Mỹ																				
12	1019027 - Trường THCS Quỳnh Hội	6.799.955.500		6.799.955.500		6.777.482.500				6.777.482.500	6.777.482.500							99,67		99,67	
13	1019123 - Trường THCS Quỳnh Côi	9.046.671.900		9.046.671.900		9.021.970.900				9.021.970.900	9.021.970.900							99,73		99,73	
14	1020973 - TRƯỜNG TH&THCS QUỲNH MỸ	12.920.672.000		12.920.672.000		12.872.917.000				12.872.917.000	12.872.917.000							99,63		99,63	
15	1020975 - Trường THCS Quỳnh Hồng	9.095.979.500		9.095.979.500		9.066.295.500				9.066.295.500	9.066.295.500							99,67		99,67	
16	1025763 - Bệnh viện đa khoa Phụ Dực	1.500.000.000		1.500.000.000		1.500.000.000				1.500.000.000								100,00		100,00	
17	1059943 - Trường THCS Quỳnh Hải	7.040.463.500		7.040.463.500		7.018.049.500				7.018.049.500	7.018.049.500							99,68		99,68	
18	1079654 - Trung tâm chính trị xã Quỳnh phụ	3.479.163.000		3.479.163.000		3.445.921.000				3.445.921.000	3.445.921.000							99,04		99,04	
19	1079867 - Trường Tiểu học Quỳnh Côi	8.975.054.000		8.975.054.000		8.941.403.000				8.941.403.000	8.941.403.000							99,63		99,63	
20	1106115 - TRƯỜNG TH&THCS QUỲNH HƯNG	10.068.839.000		10.068.839.000		10.028.257.000				10.028.257.000	10.028.257.000							99,60		99,60	
21	1109662 - Trường mầm non Quỳnh Hội	6.152.207.000		6.152.207.000		6.140.689.000				6.140.689.000	6.140.689.000							99,81		99,81	
22	1109665 - Trường mầm non Quỳnh Hồng	7.494.127.000		7.494.127.000		7.482.433.000				7.482.433.000	7.482.433.000							99,84		99,84	
23	1109666 - Trường mầm non Quỳnh Hưng	3.970.897.000		3.970.897.000		3.962.861.000				3.962.861.000	3.962.861.000							99,80		99,80	
24	1109683 - Trường mầm non Quỳnh Mỹ	5.159.569.000		5.159.569.000		5.150.777.000				5.150.777.000	5.150.777.000							99,83		99,83	
25	1109702 - Trường mầm non Quỳnh Côi	6.489.282.000		6.489.282.000		6.479.329.000				6.479.329.000	6.479.329.000							99,85		99,85	
26	1109722 - Trường Mầm non Quỳnh Hải	7.051.477.000		7.051.477.000		7.040.645.000				7.040.645.000	7.040.645.000							99,85		99,85	
27	1117841 - Trung tâm giáo dục nghề nghiệp- Giáo dục thường xuyên quỳnh phụ	100.000.000		100.000.000		100.000.000				100.000.000	100.000.000							100,00		100,00	
28	1149995 - Văn phòng Đảng ủy xã Quỳnh phụ	15.452.718.315		15.452.718.315		13.587.296.684				13.587.296.684								87,93		87,93	
29	1158008 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ	131.797.234.378		130.777.988.763	1.019.245.615	119.890.886.115				118.871.640.500	1.265.393.800		1.019.245.615		1.019.245.615			90,97		90,90	100,00
30	1163901 - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Quỳnh Phụ	17.592.650.975		17.592.650.975		16.263.915.673				16.263.915.673								92,45		92,45	
31	1164715 - Trung tâm Văn hoá - Thể thao xã Quỳnh Phụ	10.757.503.000		10.757.503.000		10.617.251.000				10.617.251.000								98,70		98,70	
32	2812472 - Mã tổ chức ngân sách Xã Quỳnh Phụ					594.032.395.419										593.332.992.419	699.403.000				
33	7202805 - Xã Quỳnh Hồng	7.289.697.000	7.289.697.000			7.241.565.000	7.241.565.000	5.937.878.000										99,34	99,34		
34	7202810 - Xã Quỳnh Hải	47.948.331.000	46.852.444.000		1.095.887.000	47.669.795.000	46.573.908.000	216.640.000					1.095.887.000	1.095.887.000				99,42	99,41		100,00
35	7202813 - Xã Quỳnh Hội	59.216.980.000	59.216.980.000			59.200.609.000	59.200.609.000	29.962.677.000										99,97	99,97		
36	7202815 - Xã Quỳnh Mỹ	102.220.871.280	102.220.871.280			101.770.890.280	101.770.890.280	37.958.591.000										99,56	99,56		
37	7202823 - Xã Quỳnh Hưng	111.715.218.119	111.715.218.119			111.440.328.769	111.440.328.769	19.287.794.971										99,75	99,75		
38	7202840 - Thị trấn Quỳnh Côi	26.607.286.000	26.607.286.000			26.516.133.000	26.516.133.000	5.837.895.000										99,66	99,66		
39	7901340 - Nâng cấp, cải tạo đường ĐH.72A từ cầu Đá đến cụm công nghiệp Quý Ninh (Đường ĐT.455 cũ), huyện Quỳnh Phụ	6.089.748.000	6.089.748.000			6.089.748.000	6.089.748.000											100,00	100,00		
40	7904954 - Trung tâm hội nghị huyện Quỳnh Phụ	1.621.527.000	1.621.527.000			1.621.527.000	1.621.527.000											100,00	100,00		
41	7916926 - Đường ĐH.72C từ đường ĐH.72 đi Quốc Lộ 10	4.190.294.000	4.190.294.000			4.190.294.000	4.190.294.000											100,00	100,00		

42	7916927 - Thảm bê tông nhựa đường ĐH.73 đoạn từ ĐH.76 đi ĐT.455; Đường ĐH.72 từ chợ An Bài đi cầu Đồng Ba và nâng cấp đường từ ĐH.73 đi sông Cô, huyện Quỳnh Phụ	5.726.535.000	5.726.535.000			5.726.535.000	5.726.535.000											100,00	100,00		
43	7944682 - Xây dựng hạ tầng khu dân cư Hải Vân Lương, huyện Quỳnh Phụ (Giai đoạn 1)	124.106.573.000	124.106.573.000			124.066.573.000	124.066.573.000											99,97	99,97		
44	7944683 - Xây dựng hạ tầng khu dân cư Quỳnh Hưng, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ (giai đoạn 2)	29.364.242.000	29.364.242.000			29.364.242.000	29.364.242.000											100,00	100,00		
45	7959318 - Đường ĐH.73 đoạn từ UBND xã An Tràng đi Đồng Tiến	7.240.597.000	7.240.597.000			7.240.597.000	7.240.597.000											100,00	100,00		
46	7959319 - Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐT.455 đi xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ	4.568.682.000	4.568.682.000			4.568.682.000	4.568.682.000											100,00	100,00		
47	7959321 - Cải tạo, nâng cấp đường Châu Sơn đi Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ	5.480.697.000	5.480.697.000			5.480.697.000	5.480.697.000											100,00	100,00		
48	7965953 - Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.72 đến đê Hữu Hóa trên địa phận xã An Thanh, huyện Quỳnh Phụ	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000											100,00	100,00		
49	7980176 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ đường ĐH.75 đi ĐH.76, huyện Quỳnh Phụ	2.141.985.000	2.141.985.000			2.141.985.000	2.141.985.000											100,00	100,00		
50	7980177 - Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.73 đến ĐT.455 trên địa phận xã An Quý, huyện Quỳnh Phụ	3.346.979.000	3.346.979.000			3.346.979.000	3.346.979.000											100,00	100,00		
51	7980178 - Xây dựng trụ sở làm việc Huyện ủy Quỳnh Phụ	1.508.119.000	1.508.119.000			1.508.119.000	1.508.119.000											100,00	100,00		
52	7980179 - Nâng cấp đường từ ĐH.80 đi ĐH.74 (xã Q.Nguyên - xã Q.Bảo); đường ĐH.79 (xã Q.Giao); đường từ ĐT.452A đi thôn Tân Thái, xã Q.Hồng và đường từ ĐT.452A đi thôn Bương Hạ Tây xã Q.Ngọc	11.531.289.000	11.531.289.000			11.531.289.000	11.531.289.000											100,00	100,00		
53	7997375 - Đường tỉnh 452 (nay là tuyến đường tỉnh 452A) từ thị trấn Quỳnh Côi đi xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ	9.455.576.000	9.455.576.000			9.455.576.000	9.455.576.000											100,00	100,00		
54	8059917 - Hạ tầng khu dân cư Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Phụ	170.272.207.000	170.272.207.000			170.272.207.000	170.272.207.000											100,00	100,00		
55	8059919 - Hạ tầng khu dân cư Đồng Phúc, xã An Lễ, huyện Quỳnh Phụ	104.100.044.000	104.100.044.000			104.100.044.000	104.100.044.000											100,00	100,00		
56	8059920 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông khu dân cư An Bài, thị trấn An Bài và đường từ ĐT.455 đi cầu Hải xã An Dục, huyện Quỳnh Phụ	2.234.917.000	2.234.917.000			2.234.917.000	2.234.917.000											100,00	100,00		
57	8070896 - Cải tạo, nâng cấp đường từ chùa Thanh Hương đến chùa Mía xã An Ấp, huyện Quỳnh Phụ	5.927.042.000	5.927.042.000			5.927.042.000	5.927.042.000											100,00	100,00		
58	8070897 - Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.84 đến Quốc lộ 10 xã An Vinh, huyện Quỳnh Phụ	3.874.478.000	3.874.478.000			3.874.478.000	3.874.478.000											100,00	100,00		
59	8070898 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ cụm xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ	1.484.000.000	1.484.000.000			1.484.000.000	1.484.000.000											100,00	100,00		
60	8070899 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ cụm xã An Ấp, huyện Quỳnh Phụ	9.215.732.000	9.215.732.000			9.215.732.000	9.215.732.000											100,00	100,00		
61	8071512 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ cụm xã Quỳnh Hội, huyện Quỳnh Phụ	8.343.519.000	8.343.519.000			8.343.519.000	8.343.519.000											100,00	100,00		
62	8073461 - Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.72 đến đê Hữu Hóa xã An Mỹ, huyện Quỳnh Phụ	6.552.225.000	6.552.225.000			6.552.225.000	6.552.225.000											100,00	100,00		
63	8073765 - Cải tạo, nâng cấp đường từ ĐH.72 đến ĐT.455 (cũ) xã An Ninh, huyện Quỳnh Phụ	8.225.341.000	8.225.341.000			8.225.341.000	8.225.341.000											100,00	100,00		
64	8079180 - Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện tại xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Phụ	8.740.000.000	680.000.000		8.060.000.000	8.670.972.000	680.000.000							7.990.972.000	7.990.972.000			99,21	100,00		99,14
65	8079181 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng xã Quỳnh Hội, huyện Quỳnh Phụ	4.000.000.000			4.000.000.000	3.872.478.000								3.872.478.000	3.872.478.000			96,81			96,81
66	8083211 - Cải tạo, nâng cấp đường từ Trạm y tế xã An Vinh đi đến Tứ Phủ, huyện Quỳnh Phụ	8.941.246.000	8.941.246.000			8.941.246.000	8.941.246.000											100,00	100,00		
67	8097100 - Xây dựng hạ tầng khu dân cư Hải Vân Lương, huyện Quỳnh Phụ (Giai đoạn 2)	19.772.271.000	19.772.271.000			19.772.271.000	19.772.271.000											100,00	100,00		
68	8097101 - Cải tạo, nâng cấp đường từ trường THPT Quỳnh Thọ đi xã Quỳnh Hoa	6.924.797.000	6.924.797.000			6.924.797.000	6.924.797.000											100,00	100,00		
69	8106399 - Thảm bê tông nhựa đường ĐH.74 đoạn từ đường ĐT.396B đến đường ĐT.455, huyện Quỳnh Phụ	1.498.977.000	1.498.977.000			1.498.977.000	1.498.977.000											100,00	100,00		
70	8115460 - Xây dựng cầu Tân Dân, xã Quỳnh Hưng, huyện Quỳnh Phụ	14.276.000.000	14.276.000.000			14.276.000.000	14.276.000.000											100,00	100,00		
71	8121074 - Nâng cấp, cải tạo một số công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai huyện Quỳnh Phụ	14.451.990.000	14.451.990.000			14.451.990.000	14.451.990.000											100,00	100,00		
72	8121116 - Xử lý cấp bách nổ vỡ và nâng cấp đê bối Tân Mỹ xã Quỳnh Ngọc	1.075.000.000	1.075.000.000			1.074.999.000	1.074.999.000											100,00	100,00		
73	8121514 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trục chính nội đồng xã Quỳnh Ngọc, xã An Ninh và xã An Lễ	14.343.251.000	14.343.251.000			14.343.251.000	14.343.251.000											100,00	100,00		
74	8121515 - Cải tạo, tu bổ hệ thống kênh thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp huyện Quỳnh Phụ	14.241.307.000	14.241.307.000			14.241.307.000	14.241.307.000											100,00	100,00		

75	8125480 - Điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Quỳnh Côi và vùng phụ cận, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình đến năm 2035	2.741.748.000	2.741.748.000			2.741.748.000	2.741.748.000											100,00	100,00		
76	8128353 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông xã Quỳnh Giao, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Hồng, An Vinh, An Đồng, An Thái, An Cầu và Châu Sơn.	2.707.894.000	2.707.894.000			2.707.894.000	2.707.894.000											100,00	100,00		
77	8128356 - Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐH.74A và tuyến nhánh từ đường ĐT.452A xã Quỳnh Khê đi đường ĐH.78 xã Quỳnh Hoàng.	1.878.532.000	1.878.532.000			1.878.532.000	1.878.532.000											100,00	100,00		
78	8128571 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông tại xã Quỳnh Hội, xã Quỳnh Hoa, xã Quỳnh Thọ, xã Quỳnh Ngọc và xã Quỳnh Mỹ, huyện Quỳnh Phụ.	2.072.279.000	2.072.279.000			2.072.279.000	2.072.279.000											100,00	100,00		
79	8128718 - Cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ	14.365.447.000	14.365.447.000			14.365.447.000	14.365.447.000											100,00	100,00		
80	8133105 - Xây dựng hạ tầng khu dân cư Thượng Đồng, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ	72.984.211.000	72.984.211.000			72.984.211.000	72.984.211.000											100,00	100,00		
81	8133293 - Duy tu, nâng cấp, làm mới hệ thống cổng chào, trang trí trên địa bàn huyện Quỳnh Phụ	850.000.000	850.000.000			850.000.000	850.000.000											100,00	100,00		
82	8133733 - Nạo vét một số tuyến kênh xã Châu Sơn, Quỳnh Ngọc và Quỳnh Hoàng huyện Quỳnh Phụ	1.224.000.000	1.224.000.000			1.223.950.000	1.223.950.000											100,00	100,00		
83	8136378 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 sân vận động trung tâm huyện Quỳnh Phụ	94.669.000	94.669.000			94.669.000	94.669.000											100,00	100,00		
84	8136379 - Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư, thương mại dịch vụ, công trình công cộng Rộc Xanh tại thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	400.556.000	400.556.000			400.556.000	400.556.000											100,00	100,00		
85	8136380 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đồng Sau 2, thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	572.433.000	572.433.000			572.433.000	572.433.000											100,00	100,00		
86	8136381 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Phong Xá Cầu Mới và công trình công cộng, dịch vụ tại thị trấn An Bài, huyện Quỳnh Phụ	797.591.000	797.591.000			797.591.000	797.591.000											100,00	100,00		
87	8136382 - Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Thượng Đồng, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ.	500.000.000	500.000.000			500.000.000	500.000.000											100,00	100,00		
88	8137032 - Cải tạo, nâng cấp một số công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và phòng, chống thiên tai xã Quỳnh Hội, An Quý và An Ấp, huyện Quỳnh Phụ	770.000.000	770.000.000			770.000.000	770.000.000											100,00	100,00		
89	8137033 - Xây dựng trụ sở Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Quỳnh Phụ (Cơ sở An Bài)	501.194.000	501.194.000			501.194.000	501.194.000											100,00	100,00		
90	8159456 - Lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu tái định cư để GPMB khu công nghiệp phục vụ nông nghiệp xã An Cầu, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	390.504.000	390.504.000			390.504.000	390.504.000											100,00	100,00		
91	9121982 - Thuế cơ sở 6 tỉnh Hưng Yên	250.000.000		250.000.000		250.000.000				250.000.000								100,00		100,00	
92	9125189 - Công an xã Quỳnh Phụ	373.270.264		373.270.264		373.270.264				373.270.264								100,00		100,00	

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ QUỲNH PHỤ

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của UBND xã Quỳnh Phụ)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán												Quyết toán												So sánh											
		Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS			Tổng số	Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS				Trong đó		Giảm nghèo bền vững			Xây dựng nông thôn mới			Phát triển KT - XH vùng DTTS		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư Phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=13/1	26=14/2	27=15/3	28=16/4	29=17/5	30=18/6	31=19/7	32=20/8	33=21/9	34=22/10	35=23/11	36=24/12
	Tổng số	**14.724.887.000**	**13.155.887.000**	**1.569.000.000**	**1.569.000.000**		**1.569.000.000**	**13.155.887.000**	**13.155.887.000**					**13.978.582.615**	**12.959.337.000**	**1.019.245.615**	**1.019.245.615**		**1.019.245.615**	**12.959.337.000**	**12.959.337.000**					**94.93**	**98.51**	**64.96**	**64.96**		**64.96**	**98.51**	**98.51**			
I	**Ngân sách xã**	**14.724.887.000**	**13.155.887.000**	**1.569.000.000**	**1.569.000.000**		**1.569.000.000**	**13.155.887.000**	**13.155.887.000**					**13.978.582.615**	**12.959.337.000**	**1.019.245.615**	**1.019.245.615**		**1.019.245.615**	**12.959.337.000**	**12.959.337.000**					**94.93**	**98.51**	**64.96**	**64.96**		**64.96**	**98.51**	**98.51**			
I.1	1158008 - Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Phụ	1.569.000.000		1.569.000.000	1.569.000.000		1.569.000.000							1.019.245.615		1.019.245.615	1.019.245.615		1.019.245.615							64.96		64.96	64.96		64.96					
I.2	7202810 - Xã Quỳnh Hải	1.095.887.000	1.095.887.000					1.095.887.000	1.095.887.000					1.095.887.000	1.095.887.000					1.095.887.000	1.095.887.000					100	100					100	100				
I.3	8079180 - Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện tại xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Phụ	8.060.000.000	8.060.000.000					8.060.000.000	8.060.000.000					7.990.972.000	7.990.972.000					7.990.972.000	7.990.972.000					99.14	99.14					99.14	99.14				
I.4	8079181 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông nội đồng xã Quỳnh Hồi, huyện Quỳnh Phụ	4.000.000.000	4.000.000.000					4.000.000.000	4.000.000.000					3.872.478.000	3.872.478.000					3.872.478.000	3.872.478.000					96.81	96.81					96.81	96.81				